

UBND XÃ QUỖ NHẮT  
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGHĨA LỢI  
Số: 92/BC-THNL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quỹ Nhất, ngày 15 tháng 6 năm 2026

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025-2026

(Thời điểm báo cáo: 15/06/2026 -Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

### I. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Nghĩa Lợi
- Trụ sở chính:** Xóm 6, xã Quỹ Nhất, tỉnh Ninh Bình  
Địa chỉ hoạt động khác: Không  
Số điện thoại: 0985811278  
Địa chỉ thư điện tử: [tieuhocnghialoi@gmail.com](mailto:tieuhocnghialoi@gmail.com)  
Cổng thông tin điện tử: <https://thnghialoi.ninhbinh.edu.vn/>
- Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập  
Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Quỹ Nhất
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường**

#### a. Sứ mạng

**Trường Tiểu học Nghĩa Lợi:** cam kết tạo ra một môi trường học tập tích cực, nơi mỗi học sinh được tôn trọng, an toàn và yêu thương. Chúng tôi hướng đến việc phát triển toàn diện các em học sinh, không chỉ về kiến thức mà còn về kỹ năng sống và phẩm chất nhân cách, thông qua sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng.

#### b. Tầm nhìn

Trở thành ngôi trường tiểu học hàng đầu trong việc xây dựng một môi trường học tập hạnh phúc, nơi mọi thành viên trong cộng đồng trường học cảm thấy được tôn trọng, an toàn và yêu thương. Chúng tôi hướng đến việc phát triển học sinh thành những công dân toàn cầu có phẩm chất tốt, kỹ năng vượt trội và lòng nhân ái.

#### c. Mục tiêu

##### + Tôn trọng:

- Xây dựng và duy trì một văn hóa tôn trọng lẫn nhau trong mọi hoạt động của trường, từ học sinh, giáo viên đến phụ huynh và cộng đồng.
- Đảm bảo rằng mọi ý kiến, nhu cầu và cảm xúc của học sinh và nhân viên đều được lắng nghe và phản hồi tích cực.

##### + An toàn:

- Đảm bảo môi trường học tập an toàn về cả thể chất lẫn tinh thần, phòng ngừa và xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến bạo lực học đường và sự xâm phạm quyền lợi của học sinh.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và an ninh nhằm bảo vệ học sinh khỏi mọi nguy cơ bên ngoài và bên trong nhà trường.

**+ Yêu thương:**

- Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nơi mỗi học sinh cảm thấy được yêu thương và quan tâm, khuyến khích sự phát triển toàn diện của các em.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ để củng cố tình bạn, sự đồng cảm và sự đoàn kết trong cộng đồng học đường.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

**5.1. Quá trình hình thành**

Trường Tiểu học Nghĩa Lợi, tiền thân là trường cấp I Sào Nam được thành lập từ năm 1956. Qua 68 năm xây dựng và trưởng thành, trường Tiểu học Nghĩa Lợi từng bước có sự phát triển cả về quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục, trở thành một địa chỉ giáo dục có uy tín được phụ huynh và nhân dân tin cậy. Đến nay trường đã có cơ sở vật chất khá khang trang gồm 2 dãy nhà cao tầng với 15 phòng học và các phòng chức năng, một phòng thư viện kiên cố đáp ứng khá tốt điều kiện dạy - học và các hoạt động giáo dục của giáo viên, học sinh. Năm 2014 trường được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Năm 2025 trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ II, chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An Toàn, Thư viện đạt chuẩn. Năm 2024 -2025 Bộ GD & ĐT tặng Bằng Khen.

**5.2 Quá trình phát triển**

Trong những năm vừa qua, nhà trường đang từng bước phát triển bền vững, đã đang và sẽ trở thành một nhà trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn xã Nghĩa Lợi (cũ) và các vùng lân cận. Trường liên tục đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc” được tặng nhiều bằng khen, giấy khen các cấp. Với mục tiêu tiếp tục củng cố vững chắc tiêu chuẩn trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trường Tiểu học Nghĩa Lợi phấn đấu tiếp tục là một địa chỉ tin cậy của phụ huynh học sinh cũng như nhân dân trên địa bàn xã, tiếp tục duy trì và nâng cao các tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn**

- Họ và tên: Đỗ Hồng Duy
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Nghĩa Lợi - Xóm 6, xã Quỹ Nhất, tỉnh Ninh Bình
- Số điện thoại: 0985811278
- Địa chỉ thư điện tử: [dohongduy1974rd@gmail.com](mailto:dohongduy1974rd@gmail.com)

**7. Tổ chức bộ máy**

7.1 Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

- Căn cứ Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Nam Định về việc chuyển nguyên trạng các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện, thành phố về UBND cấp xã quản lý;

- Căn cứ Quyết định số 25/ QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Quỹ Nhất về việc thay đổi tên đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã Quỹ Nhất quản lý.

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Đỗ Hồng Duy

+ Ngày tháng năm sinh: 14/10/1974

+ Bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Nghĩa Lợi tại Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND xã Quỹ Nhất về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Phó Hiệu trưởng: Hoàng Thị Lan

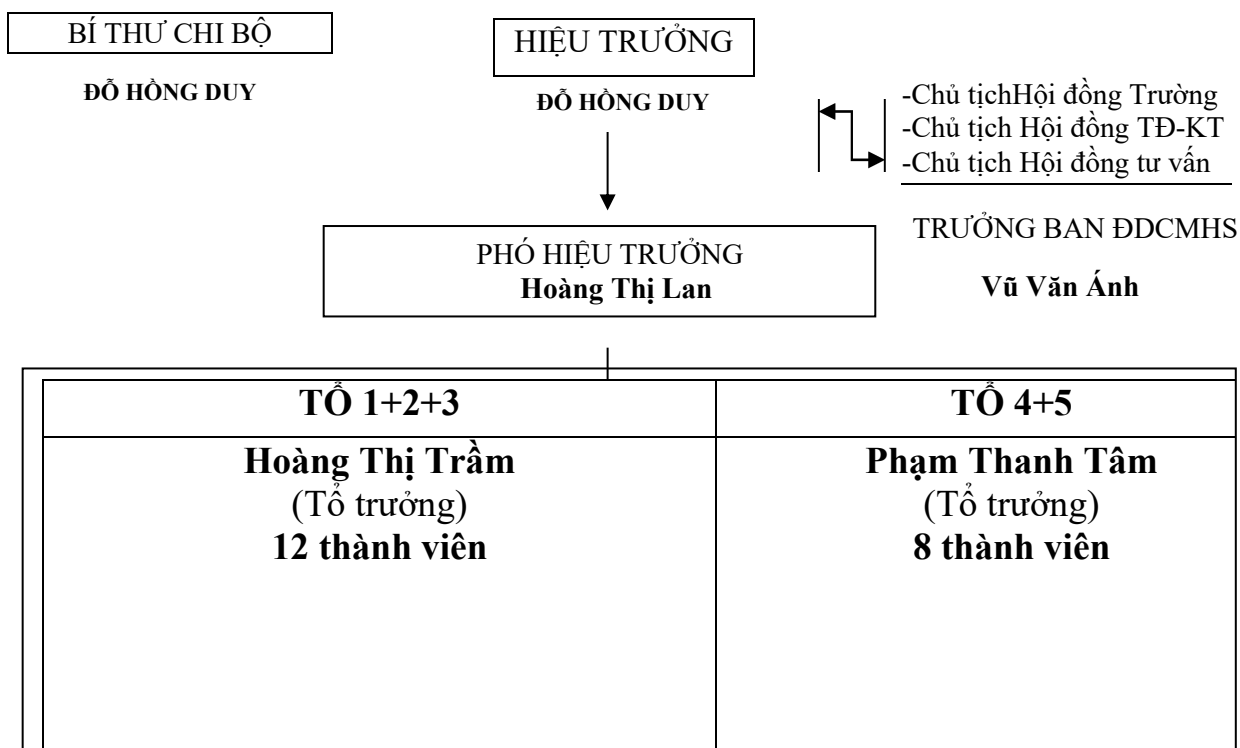
+ Ngày tháng năm sinh: 14/04/1977

+ Bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nghĩa Lợi tại Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 26/8/2025 của UBND xã Quỹ Nhất về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

7.3 Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Nghĩa Lợi thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

#### Sơ đồ tổ chức bộ máy trường tiểu học Nghĩa Lợi



**8. Các văn bản liên quan của trường tiểu học Nghĩa Lợi:**

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử.

**II. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên**

**1. Số lượng CBQL, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.**

| STT      | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|----------|-------------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|
|          |                                                       |         |                  |     |    |    |    |         |                |          |         |                   |     |     |          |
|          |                                                       |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV        | Hạng III | Hạng II | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 24      |                  | 1   | 21 | 1  | 1  |         | 0              | 18       | 4       | 17                | 5   | 0   | <b>0</b> |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên</b>                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                |          |         |                   |     |     |          |
|          | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    | 14      |                  |     | 14 |    | 0  |         | 0              | 13       | 1       | 11                | 3   | 0   | <b>0</b> |
| 1        | Tiếng dân tộc                                         |         |                  |     |    |    |    |         |                |          |         |                   |     |     |          |
| 2        | Ngoại ngữ                                             | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                | 2        |         | 2                 | 0   | 0   | <b>0</b> |
| 3        | Tin học                                               | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                | 1        |         | 1                 | 0   | 0   | <b>0</b> |
| 4        | Âm nhạc                                               | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                |          | 1       |                   | 1   | 0   | <b>0</b> |
| 5        | Mĩ thuật                                              | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                | 1        |         |                   | 1   | 0   | <b>0</b> |
| 6        | Thể dục                                               | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                |          | 1       | 1                 | 0   | 0   | <b>0</b> |

|            |                       |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |          |
|------------|-----------------------|---|--|---|---|---|---|--|---|---|---|---|---|---|----------|
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b> |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   | 2 | 0 | 0 | <b>0</b> |
| 1          | Hiệu trưởng           | 1 |  | 1 |   |   |   |  |   | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng       | 1 |  |   | 1 |   |   |  | 1 |   | 1 | 0 | 0 | 0 |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>      |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |          |
| 1          | Nhân viên văn thư     |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |          |
| 2          | Nhân viên kế toán     | 1 |  |   |   | 1 |   |  |   |   |   |   |   |   |          |
| 3          | Thủ quỹ               |   |  |   |   |   |   |  |   |   |   |   |   |   |          |
| 4          | Nhân viên y tế        | 1 |  |   |   |   | 1 |  | 1 |   |   |   |   |   |          |

**2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định Hoàn thành Bồi dưỡng thường xuyên: 24/24 đạt 100%**

### **III. Thông tin về cơ sở vật chất, tài liệu học tập sử dụng chung**

#### **1. Cơ sở vật chất**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                      | <b>Số lượng</b>   | <b>Bình quân</b>            |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                           | 14/14             | 1 phòng/lớp                 |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                |                   | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                    | 14                | -                           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                |                   | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                        |                   | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                  |                   | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                             | 0                 | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                            | 8073              | 16 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   | 4.950             | 10 m <sup>2</sup> /HS       |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                      |                   |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                | 720               | 48 m <sup>2</sup> /phòng    |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                 | 90                |                             |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> ) | 450m <sup>2</sup> |                             |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                | 60                |                             |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                          | 60                |                             |

|             |                                                                                    |    |                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 60 |                 |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 45 |                 |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 30 |                 |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 90 |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |    | Số bộ/lớp       |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           |    |                 |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 96 | 32              |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 85 | 28              |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 93 | 31              |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 92 | 46              |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 98 | 49              |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |    |                 |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         | 0  |                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         | 0  |                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         | 0  |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 0  |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         | 0  |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 24 |                 |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                            |    | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                              | 20 | 1TV/lớp         |
| 2           | Cát xét                                                                            | 1  |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 1  |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                               | 1  |                 |
| 5           | Thiết bị khác (loa di động)                                                        | 3  |                 |
| 6           | .....                                                                              |    |                 |

|           |                |                           |
|-----------|----------------|---------------------------|
|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> |                           |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  |                           |

|             |                                        |                                                  |        |                         |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | x                  |                   | x      |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT áp dụng từ ngày 20/10/2020 ban hành điều lệ trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

**\* Sách giáo khoa:**

**1. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1 SỬ DỤNG NĂM HỌC 2026-2027**

| TT | TÊN SÁCH                                              | TÁC GIẢ                                                                                                                    | Khổ sách  |
|----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1  | Toán 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)        | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh               | 19 x 26,5 |
| 2  | Toán 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)        | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh               | 19 x 26,5 |
| 3  | Tiếng Việt 1, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)  | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan           | 19 x 26,5 |
| 4  | Tiếng Việt 1, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)  | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm | 19 x 26,5 |
| 5  | Tự nhiên và Xã hội 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thấn (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh                       | 19 x 26,5 |
| 6  | Đạo đức 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)            | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga                                  | 19 x 26,5 |
| 7  | Mĩ thuật 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)           | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh                                                        | 19 x 26,5 |

|    |                                                             |                                                                                                                                       |              |
|----|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 8  | Hoạt động trải nghiệm 1<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Bùi Sỹ Tụng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên),<br>Trần Thị Thu, Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận                               | 19 x<br>26,5 |
| 9  | Âm nhạc 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)                  | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân           | 19 x<br>26,5 |
| 10 | Tiếng anh 1, sách học sinh - Global                         | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang |              |
| 11 | Giáo dục STEM lớp 1                                         | Lê Anh Vinh (chủ biên), Đặng Thị Phương Anh, Nguyễn Sỹ Nam, Nguyễn Thị Kiều Oanh, Huỳnh Ngọc Thanh                                    | 19 X<br>26,5 |
| 12 | Giáo dục phát triển năng lực số lớp 1                       | Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Minh Hải, Đỗ Duy Hiếu, Đỗ Đức Lân, Vũ Văn Luân, Lê Quang Quân                                          | 19x26.5      |

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa)

## 2. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2 SỬ DỤNG NĂM HỌC 2026-2027

| TT | Tên sách     | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | NXB             | Bộ sách                        |
|----|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 2 | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng -Trần Thị Hiền Lương (Đồng Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Trần Kim Phượng.<br>Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng -Trần Thị Hiền Lương (Đồng Chủ biên), Lê Thị lan Anh, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Đặng Thị hảo Tâm. | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2  | Toán 2       | Tập 1: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.<br>Tập 2: Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.                                                                | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Đạo đức 2    | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng                                                                                                                                                                                                                                                                  | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri                    |

| TT | Tên sách                | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                      | NXB             | Bộ sách                        |
|----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|
|    |                         | Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.                                                                                                                                                                                         |                 | thức với cuộc sống             |
| 5  | Tự nhiên và xã hội 2    | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh                                                                                                            | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8  | Giáo dục Thể chất 2     | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.          | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9  | Âm nhạc 2               | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.                               | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Mĩ thuật 2              | Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên); Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên); Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân. | NXB GD Việt Nam | Chân trời sáng tạo             |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm 2 | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ Biên), Vũ Thị Lan Anh- Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.      | NXB GD Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

(Danh mục gồm 11 sách giáo khoa)

### 3.DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3 SỬ DỤNG NĂM HỌC 2026-2027

| <i><b>TT</b></i> | <i><b>Tên sách<br/>(theo QĐ<br/>438/QĐ-<br/>BGDDT<br/>ngày<br/>28/01/2022)</b></i> | <i><b>Tên tác giả</b></i>                                                                                                                                                                                                                                                           | <i><b>Nhà xuất<br/>bản</b></i>       | <i><b>Thuộc bộ<br/>sách</b></i>      |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1.               | Tiếng Việt<br>3                                                                    | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng<br>Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim<br>Phượng.<br>Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị<br>Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan,<br>Đặng Thị Hảo Tâm. | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 2.               | Toán 3                                                                             | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh<br>Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn<br>Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế<br>Hường, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                             | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 3.               | Đạo đức 3                                                                          | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần<br>Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng<br>Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt<br>Hà.                                                                                                                                                    | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 4.               | Tự nhiên và<br>Xã hội 3                                                            | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn<br>Thị Thấn (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào<br>Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị<br>Thanh Thủy.                                                                                                                                             | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 5.               | Tin học 3                                                                          | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng<br>Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn<br>Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao<br>Tùng, Đặng Bích Việt.                                                                                                                                    | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 6.               | Công nghệ 3                                                                        | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn<br>Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên<br>Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích<br>Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh<br>Trịnh.                                                                                                                | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |

|     |                                    |                                                                                                                                                    |                                      |                                      |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 7.  | Giáo dục<br>Thể chất 3             | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên),<br>Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ<br>Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng<br>Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.  | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 8.  | Âm nhạc 3                          | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng<br>Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình<br>(Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga,<br>Đặng Khánh Nhật.      | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 9.  | Mĩ thuật 3                         | Nguyễn Xuân Nghi (Tổng Chủ biên), Trần<br>Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ<br>biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp,<br>Trần Thị Thu Trang.     | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 10. | Hoạt động<br>trải nghiệm<br>3      | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn<br>Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh<br>Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ<br>Oanh.                    | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |
| 11. | Tiếng Anh<br>3 (Global<br>Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà<br>(Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị<br>Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương<br>Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn. | Nhà xuất bản<br>Giáo dục<br>Việt Nam | Kết nối tri<br>thức với<br>cuộc sống |

(Danh mục gồm 11 sách giáo khoa)

**4. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4 SỬ DỤNG NĂM HỌC 2026-2027**

| TT | Tên sách     | Tên tác giả                                                                                                                                       | NXB/Bộ sách                                                         |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 4 | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị<br>Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê<br>Hằng, Trịnh Cẩm Lan.      | NXB GD Việt<br>Nam/ bộ sách<br>Kết nối tri<br>thức với cuộc<br>sống |
|    |              | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị<br>Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim<br>Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm. |                                                                     |

| TT | Tên sách            | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | NXB/Bộ sách                                             |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 2  | Toán 4              | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                                                                 | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Đạo đức 4           | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.                                                                                                                                                                                                            | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4  | Lịch sử và Địa lý 4 | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lý), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lý), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương. | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5  | Khoa học 4          | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.                                                                                                                                                                    | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6  | Tin học 4           | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.                                                                                                                                                                                        | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7  | Công nghệ 4         | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Duy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.                                                                                                                                                                          | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8  | Giáo dục Thể chất 4 | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.                                                                                                                                                                       | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |

| TT | Tên sách                    | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                        | NXB/Bộ sách                                             |
|----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 9  | Âm nhạc 4                   | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.                                                                                                                                                                          | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Mĩ thuật 4                  | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.                                                                                                                                                                                   | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm 4     | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.                                                                                                                                                                                 | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 12 | Tiếng Anh 4 (GlobalSuccess) | Tập 1: Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn.<br>Tập 2: Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn. | NXB GD Việt Nam/ bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống |

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa)

## 5. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5 SỬ DỤNG NĂM HỌC 2026-2027

| T<br>T | Tên sách<br>(Thuộc bộ sách)                          | Tác giả                                                                                                                                  | Nhà xuất bản<br>(Tổ chức, cá nhân) |
|--------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1      | Tiếng Việt 5, Tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam     |
|        | Tiếng Việt 5, Tập 2                                  | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương,                                            |                                    |

|   |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                |
|---|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|   | (Kết nối tri thức với cuộc sống)                            | Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.                                                                                                                                                                                                                                                         |                                |
| 2 | Toán 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)                  | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                                                                     | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 3 | Đạo Đức 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)               | Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.                                                                                                                                                                                                                | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Lịch sử và Địa lí 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)     | Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Khoa học 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)              | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.                                                                                                                                                | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Hoạt động trải nghiệm 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống) | Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.                                                                                                                                                                                             | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Tin học 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)               | Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đăng Cao Tùng.                                                                                                                                                                                                            | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Công nghệ 5<br>(Kết nối tri thức với cuộc sống)             | Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.                                                                                                                                                                          | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

|    |                                                      |                                                                                                                                          |                                |
|----|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 9  | Giáo dục thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống) | Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.                    | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 10 | Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)           | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.                | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 11 | Mỹ thuật 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)          | Đinh Gia Lê (Tổng chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.                         | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |
| 12 | Tiếng Anh 5 (Global Success)                         | Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn. | Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam |

*Danh mục gồm 12 sách giáo khoa./.*

#### IV. Kiểm định chất lượng giáo dục và trường chuẩn quốc gia

1. Kết quả tự đánh hằng năm đạt: Cấp độ 3.

##### 1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

| Tiêu chuẩn, tiêu chí       | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                            | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                            |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2               |           | x     | x     | ---   |
| Tiêu chí 1.3               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5               |           | x     | x     | ---   |
| Tiêu chí 1.6               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7               |           | x     | x     | ---   |
| Tiêu chí 1.8               |           | x     | x     | ---   |
| Tiêu chí 1.9               |           | x     | x     | ---   |
| Tiêu chí 1.10              |           | x     | x     | ---   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b> |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1               |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2               |           | x     | x     | x     |

|                            |  |   |   |     |
|----------------------------|--|---|---|-----|
| Tiêu chí 2.3               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 2.4               |  | x | x | x   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b> |  |   |   |     |
| Tiêu chí 3.1               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 3.2               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 3.3               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 3.4               |  | x | x | --- |
| Tiêu chí 3.5               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 3.6               |  | x | x | x   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b> |  |   |   |     |
| Tiêu chí 4.1               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 4.2               |  | x | x | x   |
| <b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b> |  |   |   |     |
| Tiêu chí 5.1               |  | x | x | --- |
| Tiêu chí 5.2               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 5.3               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 5.4               |  | x | x | x   |
| Tiêu chí 5.5               |  | x | x | x   |

## 1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

| Tiêu chí   | Kết quả   |     | Ghi chú |
|------------|-----------|-----|---------|
|            | Không đạt | Đạt |         |
| Tiêu chí 1 | x         |     |         |
| Tiêu chí 2 | x         |     |         |
| Tiêu chí 3 | x         |     |         |
| Tiêu chí 4 | x         |     |         |
| Tiêu chí 5 | x         |     |         |

### Kết quả: Đạt mức 3

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

- Nhà trường được công nhận và cấp Bằng công nhận trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 tại Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 14 tháng 2 năm 2025 của UBND tỉnh Nam Định.
- Trường được công nhận và cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn tại Quyết định số 72/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định.

### V. Kết quả hoạt động giáo dục:

- Kết quả giáo dục: Tổng hợp kết quả đánh giá kết quả giáo dục

|                          | Số  | Tổng số HS có KQ ĐG | Lớp 1               |               | Lớp 2      |                     | Lớp 3         |            | Lớp 4               |               | Lớp 5      |                     |               |            |     |    |   |
|--------------------------|-----|---------------------|---------------------|---------------|------------|---------------------|---------------|------------|---------------------|---------------|------------|---------------------|---------------|------------|-----|----|---|
|                          |     |                     | Tổng số HS có KQ ĐG | Trong tổng số |            | Tổng số HS có KQ ĐG | Trong tổng số |            | Tổng số HS có KQ ĐG | Trong tổng số |            | Tổng số HS có KQ ĐG | Trong tổng số |            |     |    |   |
|                          |     |                     |                     | Nữ            | Khu vực tậ |                     | Nữ            | Khu vực tậ |                     | Nữ            | Khu vực tậ |                     | Nữ            | Khu vực tậ |     |    |   |
| I. Kết quả học tập       |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 1. Tiếng Việt            | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 342                 | 78                  | 37            |            | 69                  | 40            |            | 68                  | 34            |            | 59                  | 31            |            | 68  | 30 |   |
| Hoàn thành               |     | 154                 | 38                  | 16            |            | 27                  | 10            | 1          | 22                  | 9             | 2          | 34                  | 15            | 3          | 33  | 10 | 2 |
| Chưa hoàn thành          |     | 4                   |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 1                   |               |            | 3   | 1  | 3 |
| 2. Toán                  | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 370                 | 81                  | 38            |            | 81                  | 43            |            | 56                  | 27            |            | 67                  | 32            | 1          | 85  | 32 |   |
| Hoàn thành               |     | 126                 | 34                  | 15            |            | 15                  | 7             | 1          | 34                  | 16            | 2          | 26                  | 14            | 2          | 17  | 8  | 3 |
| Chưa hoàn thành          |     | 4                   | 1                   |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 1                   |               |            | 2   | 1  | 2 |
| 3. Đạo đức               | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 400                 | 94                  | 48            |            | 86                  | 46            |            | 70                  | 36            |            | 77                  | 44            |            | 73  | 33 |   |
| Hoàn thành               |     | 100                 | 22                  | 5             |            | 10                  | 4             | 1          | 20                  | 7             | 2          | 17                  | 2             | 3          | 31  | 8  | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 4. Tự nhiên và Xã hội    | 302 | 302                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          |                     |               |            |     |    |   |
| Hoàn thành tốt           |     | 220                 | 85                  | 41            |            | 74                  | 42            |            | 61                  | 29            |            |                     |               |            |     |    |   |
| Hoàn thành               |     | 82                  | 31                  | 12            |            | 22                  | 8             | 1          | 29                  | 14            | 2          |                     |               |            |     |    |   |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 5. Khoa học              | 198 | 198                 |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 140                 |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 73                  | 36            |            | 67  | 31 |   |
| Hoàn thành               |     | 57                  |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 21                  | 10            | 3          | 36  | 10 | 4 |
| Chưa hoàn thành          |     | 1                   |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 1   |    | 1 |
| 6. LS&ĐL                 | 198 | 198                 |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 138                 |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 70                  | 37            |            | 68  | 31 |   |
| Hoàn thành               |     | 60                  |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            | 24                  | 9             | 3          | 36  | 10 | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 7. Nghệ thuật (Âm nhạc)  | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 376                 | 86                  | 42            |            | 78                  | 44            |            | 66                  | 35            |            | 74                  | 36            | 1          | 72  | 30 |   |
| Hoàn thành               |     | 124                 | 30                  | 11            |            | 18                  | 6             | 1          | 24                  | 8             | 2          | 20                  | 10            | 2          | 32  | 11 | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 8. Nghệ thuật (Mỹ thuật) | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 375                 | 85                  | 42            |            | 78                  | 44            | 1          | 65                  | 33            |            | 72                  | 36            |            | 75  | 33 | 1 |
| Hoàn thành               |     | 125                 | 31                  | 11            |            | 18                  | 6             |            | 25                  | 10            | 2          | 22                  | 10            | 3          | 29  | 8  | 4 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 9. Hoạt động trải nghiệm | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 368                 | 93                  | 45            |            | 77                  | 44            |            | 66                  | 34            |            | 62                  | 34            |            | 70  | 31 |   |
| Hoàn thành               |     | 132                 | 23                  | 8             |            | 19                  | 6             | 1          | 24                  | 9             | 2          | 32                  | 12            | 3          | 34  | 10 | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 10. Giáo dục thể chất    | 500 | 500                 | 116                 | 53            |            | 96                  | 50            | 1          | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 393                 | 89                  | 44            |            | 75                  | 43            |            | 69                  | 31            | 1          | 75                  | 35            | 1          | 85  | 35 |   |
| Hoàn thành               |     | 107                 | 27                  | 9             |            | 21                  | 7             | 1          | 21                  | 12            | 1          | 19                  | 11            | 2          | 19  | 6  | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |
| 11. TH-CN (Công nghệ)    | 288 | 288                 |                     |               |            |                     |               |            | 90                  | 43            | 2          | 94                  | 46            | 3          | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt           |     | 197                 |                     |               |            |                     |               |            | 57                  | 27            |            | 71                  | 37            |            | 69  | 31 |   |
| Hoàn thành               |     | 91                  |                     |               |            |                     |               |            | 33                  | 16            | 2          | 23                  | 9             | 3          | 35  | 10 | 5 |
| Chưa hoàn thành          |     |                     |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |                     |               |            |     |    |   |

|                                      |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
|--------------------------------------|------------|------------|-----|----|--|----|----|---|----|----|---|----|----|---|-----|----|---|
| <b>12. TH-CN (Tin học)</b>           | <b>500</b> | <b>384</b> |     |    |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt                       |            | <b>238</b> |     |    |  | 60 | 35 |   | 57 | 27 |   | 55 | 32 |   | 66  | 29 |   |
| Hoàn thành                           |            | <b>146</b> |     |    |  | 36 | 15 | 1 | 33 | 16 | 2 | 39 | 14 | 3 | 38  | 12 | 5 |
| Chưa hoàn thành                      |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>13. Ngoại ngữ</b>                 | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành tốt                       |            | <b>325</b> | 78  | 36 |  | 66 | 37 |   | 59 | 28 |   | 58 | 30 |   | 64  | 28 |   |
| Hoàn thành                           |            | <b>169</b> | 38  | 17 |  | 29 | 13 |   | 31 | 15 | 2 | 36 | 16 | 3 | 35  | 11 |   |
| Chưa hoàn thành                      |            | <b>6</b>   |     |    |  | 1  |    | 1 |    |    |   |    |    |   | 5   | 2  | 5 |
| <b>14. Tiếng dân tộc</b>             | <b>500</b> |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| Hoàn thành tốt                       |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| Hoàn thành                           |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| Chưa hoàn thành                      |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>II. Năng lực cốt lõi</b>          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Năng lực chung</b>                |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Tự chủ và tự học</b>              | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>352</b> | 88  | 43 |  | 80 | 44 |   | 54 | 26 |   | 61 | 35 |   | 69  | 31 |   |
| Đạt                                  |            | <b>148</b> | 28  | 10 |  | 16 | 6  | 1 | 36 | 17 | 2 | 33 | 11 | 3 | 35  | 10 | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Giao tiếp và hợp tác</b>          | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>371</b> | 99  | 47 |  | 81 | 45 |   | 58 | 31 |   | 64 | 35 |   | 69  | 30 |   |
| Đạt                                  |            | <b>129</b> | 17  | 6  |  | 15 | 5  | 1 | 32 | 12 | 2 | 30 | 11 | 3 | 35  | 11 | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b> | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>334</b> | 85  | 40 |  | 73 | 41 |   | 55 | 26 |   | 52 | 30 |   | 69  | 30 |   |
| Đạt                                  |            | <b>166</b> | 31  | 13 |  | 23 | 9  | 1 | 35 | 17 | 2 | 42 | 16 | 3 | 35  | 11 | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Năng lực đặc thù</b>              |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Ngôn ngữ</b>                      | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>364</b> | 91  | 42 |  | 83 | 45 |   | 60 | 32 |   | 60 | 33 |   | 70  | 32 |   |
| Đạt                                  |            | <b>136</b> | 25  | 11 |  | 13 | 5  | 1 | 30 | 11 | 2 | 34 | 13 | 3 | 34  | 9  | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Tính toán</b>                     | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>352</b> | 95  | 43 |  | 80 | 43 |   | 54 | 25 |   | 55 | 31 |   | 68  | 29 |   |
| Đạt                                  |            | <b>148</b> | 21  | 10 |  | 16 | 7  | 1 | 36 | 18 | 2 | 39 | 15 | 3 | 36  | 12 | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Tin học</b>                       | <b>288</b> | <b>288</b> |     |    |  |    |    |   | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>189</b> |     |    |  |    |    |   | 56 | 27 |   | 61 | 32 |   | 72  | 32 |   |
| Đạt                                  |            | <b>99</b>  |     |    |  |    |    |   | 34 | 16 | 2 | 33 | 14 | 3 | 32  | 9  | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Công nghệ</b>                     | <b>288</b> | <b>288</b> |     |    |  |    |    |   | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>192</b> |     |    |  |    |    |   | 58 | 29 |   | 62 | 32 |   | 72  | 32 |   |
| Đạt                                  |            | <b>96</b>  |     |    |  |    |    |   | 32 | 14 | 2 | 32 | 14 | 3 | 32  | 9  | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Khoa học</b>                      | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                                  |            | <b>359</b> | 92  | 42 |  | 82 | 45 |   | 58 | 30 |   | 58 | 32 |   | 69  | 30 |   |
| Đạt                                  |            | <b>141</b> | 24  | 11 |  | 14 | 5  | 1 | 32 | 13 | 2 | 36 | 14 | 3 | 35  | 11 | 5 |
| Cần cố gắng                          |            |            |     |    |  |    |    |   |    |    |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Thẩm mĩ</b>                       | <b>500</b> | <b>500</b> | 116 | 53 |  | 96 | 50 | 1 | 90 | 43 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |

|                                 |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
|---------------------------------|---------|-----|-----|----|--|----|--------|---|----|--------|---|----|----|---|-----|----|---|
| Tốt                             |         | 365 | 101 | 48 |  | 78 | 4<br>4 |   | 57 | 2<br>8 |   | 57 | 32 |   | 72  | 32 |   |
| Đạt                             |         | 135 | 15  | 5  |  | 18 | 6      | 1 | 33 | 1<br>5 | 2 | 37 | 14 | 3 | 32  | 9  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Thể chất</b>                 | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 403 | 106 | 50 |  | 89 | 4<br>6 |   | 64 | 3<br>3 |   | 70 | 37 | 2 | 74  | 33 |   |
| Đạt                             |         | 97  | 10  | 3  |  | 7  | 4      | 1 | 26 | 1<br>0 | 2 | 24 | 9  | 1 | 30  | 8  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>   |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Yêu nước</b>                 | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 464 | 116 | 53 |  | 95 | 5<br>0 |   | 77 | 3<br>9 | 1 | 88 | 43 | 3 | 88  | 38 |   |
| Đạt                             |         | 36  |     |    |  | 1  |        | 1 | 13 | 4      | 1 | 6  | 3  |   | 16  | 3  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Nhân ái</b>                  | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 459 | 115 | 53 |  | 94 | 4<br>9 |   | 79 | 4<br>0 | 1 | 85 | 40 | 3 | 86  | 39 |   |
| Đạt                             |         | 41  | 1   |    |  | 2  | 1      | 1 | 11 | 3      | 1 | 9  | 6  |   | 18  | 2  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Chăm chỉ</b>                 | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 374 | 96  | 46 |  | 86 | 4<br>7 |   | 60 | 3<br>1 |   | 63 | 35 |   | 69  | 30 |   |
| Đạt                             |         | 126 | 20  | 7  |  | 10 | 3      | 1 | 30 | 1<br>2 | 2 | 31 | 11 | 3 | 35  | 11 | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Trung thực</b>               | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 429 | 109 | 52 |  | 83 | 4<br>7 |   | 76 | 4<br>0 | 1 | 72 | 38 |   | 89  | 38 |   |
| Đạt                             |         | 71  | 7   | 1  |  | 13 | 3      | 1 | 14 | 3      | 1 | 22 | 8  | 3 | 15  | 3  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>Trách nhiệm</b>              | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Tốt                             |         | 401 | 100 | 48 |  | 81 | 4<br>4 |   | 67 | 3<br>4 |   | 71 | 38 |   | 82  | 35 |   |
| Đạt                             |         | 99  | 16  | 5  |  | 15 | 6      | 1 | 23 | 9      | 2 | 23 | 8  | 3 | 22  | 6  | 5 |
| Cần cố gắng                     |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>IV. Đánh giá KQGD</b>        |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| - Hoàn thành xuất               | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| - Hoàn thành tốt                |         | 163 | 35  | 15 |  | 33 | 2<br>4 |   | 33 | 1<br>6 |   | 23 | 14 |   | 39  | 22 |   |
| - Hoàn thành                    |         | 126 | 32  | 15 |  | 27 | 1<br>1 |   | 18 | 8      |   | 27 | 14 |   | 22  | 6  |   |
| - Chưa hoàn thành               |         | 203 | 48  | 23 |  | 35 | 1<br>5 |   | 39 | 1<br>9 | 2 | 43 | 18 | 3 | 38  | 11 |   |
| <b>V. Khen thưởng</b>           |         | 290 | 67  | 30 |  | 60 | 3<br>5 |   | 51 | 2<br>4 |   | 51 | 28 | 1 | 61  | 28 |   |
| - Giấy khen cấp trường          |         | 290 | 67  | 30 |  | 60 | 3<br>5 |   | 51 | 2<br>4 |   | 51 | 28 | 1 | 61  | 28 |   |
| - Giấy khen cấp trên            |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>VI. HSDT được trợ giảng</b>  |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>VII. HS.K.Tật</b>            |         | 11  |     |    |  | 1  |        | 1 | 2  |        | 2 | 3  |    | 3 | 5   | 2  | 5 |
| <b>VIII. HS bỏ học kỳ II</b>    |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| + Hoàn cảnh GDKK                |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| + KK trong học tập              |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| + Xa trường, đi lại K.khẩn      |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| + Thiên tai, dịch bệnh          |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| + Nguyên nhân khác              |         |     |     |    |  |    |        |   |    |        |   |    |    |   |     |    |   |
| <b>IX. Chương trình lớp học</b> | 50<br>0 | 500 | 116 | 53 |  | 96 | 5<br>0 | 1 | 90 | 4<br>3 | 2 | 94 | 46 | 3 | 104 | 41 | 5 |
| Hoàn thành                      | 49<br>2 | 492 | 115 | 53 |  | 95 | 5<br>0 |   | 90 | 4<br>3 | 2 | 93 | 46 | 3 | 99  | 39 |   |
| Chưa hoàn thành                 | 8       | 8   | 1   |    |  | 1  |        | 1 |    |        |   | 1  |    |   | 5   | 2  | 5 |

## Kết quả tài chính

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm học 2025-2026 có các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Các khoản thu phân theo:

- Nguồn NSNN năm 2025: 6.190.384.000 đồng
- Nguồn phí, lệ phí: không
- Nguồn khác: 350.422.000 đ
- + Tiền nước uống cho HS: 10.000đ/HS/tháng. Tổng thu: 44.440.000đ
- + Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh: 18.000đ/HS/tháng. Tổng thu: 82.052.000đ
- + Tiền trông giữ xe: 10.000đ/HS/tháng. Tổng thu: 17.810.000đ
- + Tiền học KNS: 12.000đ/hs/tiết. Tổng thu: 204.120.000 đ

1.2. Các khoản chi phân theo:

- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 5.919.300.000 đ
- Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ: 271.084.000 đồng
- + Chi nguồn khác: 350.422.000 đồng

2. Các khoản thu và mức thu năm học 2025-2026:

| TT | Nội dung các khoản thu            | Mức thu           | Ghi chú                    |
|----|-----------------------------------|-------------------|----------------------------|
| 1  | Tiền nước uống cho học sinh       | 10.000đ/HS/tháng  |                            |
| 2  | Tiền vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh | 18.000 đ/HS/tháng |                            |
| 3  | Tiền trông giữ xe đạp             | 10.000đ/HS/tháng  | Đối với những HS đi xe đạp |
| 4  | Tiền dạy học kỹ năng sống         | 12.000đ/HS/tiết   | Từ tháng 1/2026            |

+ Các khoản thu hộ, chi hộ

Thu hộ mua BHYT năm 2025- 2026 cho học sinh

+ Đối với HS lớp 1:

- + 12 tháng: 631.800 đồng/HS
- + 13 tháng: 684.450đồng/HS
- + 14 tháng: 737.100 đồng/HS
- + 15 tháng: 789.750 đồng/HS

+ Đối với HS lớp 2,3,4,5: Thu 631.800 đồng/HS

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm và miễn, giảm học phí và học bổng đối với người học:

- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập học kỳ 1 năm học 2025-2026::

$$10 \text{ HS} \times 4 \text{ tháng} \times 150.000\text{đ/tháng} = 6.000.000\text{đ}$$

- Chế độ học bổng học đối với học sinh khuyết tật tập học kỳ 1 năm học 2025-2026 :

$$2 \text{ HS} \times 4 \text{ tháng} \times 1.872.000\text{đ} = 14.976.000\text{đ}$$

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả đặc thù (nếu có): Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định hiện hành.

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

## **A. Thực hiện thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT**

### **1. Công tác xây dựng Kế hoạch giáo dục, Kế hoạch môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.**

#### ***\* Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường***

- Trên cơ sở kế hoạch thời gian năm học do UBND tỉnh ban hành; căn cứ vào điều kiện thực tế thời gian trong năm học (các ngày nghỉ lễ theo quy định trùng vào các ngày học, các ngày nghỉ khác vì lý do bất khả kháng nếu có...), tổ chức họp các thành phần liên quan thảo luận xây dựng và ban hành kế hoạch thời gian tổ chức thực hiện các môn học và hoạt động giáo dục được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (Bước 1,2).

- Tổ chức họp Hội đồng trường đánh giá những thuận lợi, khó khăn và những yếu tố đặc điểm của địa phương tác động đến việc thực hiện chương trình giáo dục cấp Tiểu học tại nhà trường; điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình của nhà trường; xác định các nội dung giáo dục, hình thức tổ chức phù hợp với môn học, hoạt động giáo dục để liên hệ với tổ chức, đơn vị, cá nhân, gia đình học sinh cùng phối hợp tổ chức các hoạt động giáo dục và tạo môi trường cho học sinh được trải nghiệm, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn; xây dựng phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục và các hoạt động giáo dục tập thể và theo nhu cầu người học (Bước 3,4).

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học (chương trình tổng thể và chương trình môn học); nội dung giáo dục địa phương cấp Tiểu học; hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học cấp Tiểu học; các chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trong năm học và kế hoạch thời gian thực hiện chương trình của nhà trường đã ban hành; giao nhiệm vụ giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục, kế hoạch giáo dục Tổ/khối chuyên môn trong năm học (Bước 5,6).

- Tổng hợp kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục từ các tổ bộ môn (theo khối lớp); xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường, tổ chức lấy ý kiến các thành phần liên quan, hoàn thiện văn bản báo cáo Hội đồng trường theo quy định; ký ban hành kế hoạch giáo dục của nhà trường trước ngày 31 tháng 8 năm 2025 để tổ chuyên môn, giáo viên và các tổ chức cá nhân có liên quan làm căn cứ tổ chức thực hiện (Bước 7,8,9).

- Báo cáo các cấp có thẩm quyền theo quy định, tổ chức tuyên truyền rộng rãi, hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên thực hiện các hoạt động giáo dục theo kế hoạch; giám sát, kiểm tra, đánh giá và bổ sung điều chỉnh kế hoạch giáo dục của nhà trường trong quá trình thực hiện (Bước 10).

- Công tác chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục được thực hiện đúng quy trình, đúng thời hạn, đảm bảo tính khả thi; Kế hoạch giáo dục được ký ban hành Kế hoạch số 89 /KH-THNL ngày 29 tháng 8 năm 2025 ; hồ sơ, biên bản, báo cáo, được lưu trữ và thực hiện theo quy định.

#### ***\* Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục, Kế hoạch bài dạy***

- Giáo viên chủ động nghiên cứu chương trình, sách giáo khoa và các nội dung liên quan khác; tìm hiểu về đặc điểm đối tượng học sinh gồm: các đặc điểm về vùng miền; hoàn cảnh gia đình của học sinh; chất lượng học tập lớp dưới (dựa vào hồ sơ bàn giao chất lượng giáo dục)...; lập kế hoạch dạy học cho môn học, hoạt động giáo dục của 5 khối lớp đảm bảo khoa học, phù hợp; các kế hoạch được thẩm định, phê duyệt theo quy định. Việc triển khai, theo dõi, điều chỉnh cập nhật kế hoạch được thực hiện thường xuyên, kịp thời theo tuần, tháng và học kỳ.

- 100% giáo viên thực hiện nghiêm túc kế hoạch giáo dục đã được phê duyệt. Xây dựng Kế hoạch bài dạy và được phê duyệt theo quy định về chuyên môn.

- Việc triển khai Kế hoạch giáo dục nhà trường đã góp phần ổn định nền nếp chuyên môn, thực hiện nghiêm túc nội dung chương trình chính khóa, hoạt động củng cố tăng cường, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; nội dung được tổ chức khoa học, lồng ghép hợp lý, phát huy tính chủ động, sáng tạo của giáo viên, qua đó nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

## **2. Huy động các nguồn lực, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

- Nhà trường đã tổ chức quán triệt và thực hiện nghiêm túc các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình.

Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn về công tác thu, chi tài chính; thực hiện công khai minh bạch theo đúng quy định hiện hành. Các khoản thu dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục được xây dựng trên tinh thần tự nguyện, đúng quy định, có sự thống nhất của cha mẹ học sinh và được công khai theo quy định.

- Dự toán ngân sách giao năm 2026:

Tổng kinh phí được giao: 6.596.160.000đ,

Trong đó: - Kinh phí được giao tự chủ: 6.305.250.000đ

- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ: 290.9100.00đ

- Đơn vị tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NP-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

Nhà trường đã triển khai hình thức thu không dùng tiền mặt đối với các khoản thu thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND, thu hộ tiền mua BHYT học sinh thông qua chuyển khoản ngân hàng, mã QR và các ứng dụng thanh toán. Tỷ lệ phụ huynh tham gia thành toán qua tài khoản ngân hàng khá nhanh và đạt hiệu quả tốt.

- Trong năm học 2025- 2026 công tác huy động các nguồn tài trợ cho các CSGD theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT của nhà trường đạt hiệu quả rất tích cực, đã huy động nguồn trang thiết bị lớn phục vụ cho việc dạy và học mà không tạo gánh nặng đóng góp cho phụ huynh: Nhà trường đã tiếp nhận tài trợ đúng quy định thiết bị thư viện từ Honda Việt Nam, 24 máy tính, 14 tai nghe, màn hình Led cỡ lớn, dù sân trường, hệ thống bảng từ lớp học.

- Tình hình, kết quả triển khai thực hiện chính sách đối với CSGD, giáo viên, học sinh theo quy định của pháp luật:

Trong năm học 2025-2026 nhà trường đã chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng chính sách với tổng số tiền: 20.976.000 đ (Bằng chữ: Hai mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng)

Giải pháp thu hút các nguồn lực hợp pháp đầu tư cho giáo dục: Nhà trường tiếp tục tăng cường công tác XHH giáo dục, phối hợp với chính quyền địa phương, hội cha mẹ học sinh... để huy động nguồn lực hợp pháp đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học.

### 3. Xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của nhà trường là 24 người.  
Trong đó:

+ 02 cán bộ quản lý                      + 20 giáo viên                      + 02 nhân viên.

- Trình độ

+ Cán bộ quản lý: 02 đồng chí, trình độ đại học 1 đồng chí và thạc sĩ 1 đồng chí.

+ Giáo viên: 20 đồng chí có trình độ đại học đạt 100%.

+ Nhân viên: 02 đồng chí. Gồm 01 nhân viên kế toán trình độ cao đẳng đang học đại học, 01 nhân viên y tế trình độ y sĩ.

- Hiện nay nhà trường còn thiếu giáo viên theo định mức quy định, ảnh hưởng đến việc bố trí giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục. Nhà trường tiếp tục tham mưu với cấp trên để được bổ sung biên chế, đồng thời chủ động sắp xếp, phân công chuyên môn phù hợp nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ năm học.

- Nhà trường thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước như: chế độ tiền lương, phụ cấp ưu đãi, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ khác.

- Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ; tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao trình độ đào tạo.

- Thực hiện tốt công tác thi đua, khen thưởng; động viên, khích lệ đội ngũ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

#### 4. Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục

#### 4.1. Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày

- Nhà trường ban hành Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026; tổ chức dạy học 32 tiết/tuần đảm bảo đủ các môn học và hoạt động giáo dục theo CTGDPT 2018.

+ Khối 1: Số tiết dạy bắt buộc 25 tiết; 02 tiết TA tự chọn; hoạt động củng cố tăng cường 05 tiết (02 tiết Toán, 2.5 tiết Tiếng việt, 01 tiết đọc sách/2 tuần).

+ Khối 2: Số tiết dạy bắt buộc 25 tiết; 02 tiết TA tự chọn; 1 tiết tin học tự chọn, hoạt động củng cố tăng cường 04 tiết (01.5 tiết Toán, 02 tiết Tiếng Việt, 01 tiết đọc sách/2tuần).

+ Khối 3: Số tiết bắt buộc 28 tiết; hoạt động củng cố tăng cường 04 tiết (1.5 Toán, 01 Tiếng Việt, 01 tiết đọc sách/2 tuần).

+ Khối 4, 5: Số tiết bắt buộc 30 tiết; hoạt động củng cố tăng cường 02 tiết. (01 tiết Toán hoặc Tiếng Việt).

## **4.2. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và Tin học**

### **4.2.1. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh**

- Đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5: Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh bắt buộc theo Chương trình GDPT.

Sử dụng sách giáo khoa (SGK) môn Tiếng Anh đã được UBND tỉnh phê duyệt, bảo đảm nội dung và phương pháp phù hợp với đặc điểm lứa tuổi; dạy học theo hình thức làm quen (đối với lớp 1, 2), không gây áp lực, quá tải cho HS; chú trọng đánh giá thường xuyên để hỗ trợ học tập, không lấy kết quả đánh giá để xét lên lớp. Tăng cường hiệu quả dạy học thông qua khai thác hệ thống học liệu điện tử. Tiếp tục triển khai sử dụng hiệu quả hệ thống học liệu Tiếng Anh cấp Tiểu học do Bộ GDĐT cung cấp.

Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kiểm tra, giám sát và bảo đảm chất lượng dạy học Tiếng Anh.

### **4.2.2. Tổ chức dạy học môn Tin học**

- Đối với lớp 3, lớp 4 và lớp 5: Thực hiện dạy học bắt buộc môn Tin học theo Chương trình GDPT; bảo đảm đủ GV, thiết bị và CSVC phục vụ dạy học. Tăng cường nội dung, thời lượng theo từng chủ đề phù hợp với đặc điểm lứa tuổi nhằm phát triển năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông cho HS; tạo điều kiện để các em khám phá, sáng tạo và mở rộng kiến thức.

- Triển khai dạy Tin học đối với HS lớp 2: 1 tiết/tuần.

- Sử dụng SGK môn Tin học đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý (CBQL), GV và chỉ đạo xây dựng kế hoạch giáo dục, tích hợp lồng ghép với giáo dục kỹ năng công dân số tại nhà trường, bảo đảm phù hợp với định hướng của Chương trình GDPT.

## **4.3. Nội dung giáo dục tích hợp**

### **4.3.1. Thực hiện giáo dục STEM**

- Chỉ đạo giáo viên căn cứ vào các chủ đề STEM đã lựa chọn, căn cứ vào các trang thiết bị hiện có của nhà trường chuẩn bị tốt nhất các điều kiện để tổ chức bài học STEM, để học sinh được thực sự làm việc, thông qua thực làm, học sinh chiếm lĩnh được các kiến thức, kỹ năng cũng như phát triển được các năng lực, phẩm chất của bản thân.

- Tổ chức hội thảo cấp trường, về giáo dục STEM/STEAM để trao đổi, học

tập kinh nghiệm nâng cao chất lượng giáo dục STEM/STEAM trong nhà trường.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền đến phụ huynh, cộng đồng bằng nhiều hình thức, kênh khác nhau về vai trò, vị trí, ý nghĩa của giáo dục STEM đối với sự hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh và trong việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tăng cường tham mưu các cấp quan tâm bố trí nguồn kinh phí, trang bị cơ sở vật chất để bảo đảm thực hiện hiệu quả giáo dục STEM, phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định.

- Hướng dẫn giáo viên sử dụng hiệu quả nguồn học liệu tại địa chỉ website <https://stemtieuhoc.edu.vn> và tổ chức lựa chọn tài liệu, các nguồn học liệu khác theo quy định.

- Tổ chức ngày hội STEM cấp trường đạt hiệu quả cao, nhận được sự đồng thuận của CMHS, GV và HS toàn trường. Có 2 sản phẩm dự thi cấp tỉnh.

#### **4.3.2. Thực hiện lồng ghép, tích hợp quyền con người**

- Thực hiện lồng ghép, tích hợp quyền con người trong chương trình môn học, hoạt động giáo dục, tạo sự chuyển biến trong nhận thức của học sinh, của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục về tầm quan trọng, ý thức tự bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền tự do của người khác; ý thức về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội, góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững của đất nước. Cụ thể:

- + Căn cứ vào kế hoạch giáo dục nhà trường, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy, giảng dạy trên lớp hằng ngày đều lồng ghép, tích hợp nội dung về Quyền con người một cách cụ thể, rõ ràng. khi tổ chức các hoạt động ngoại khóa đều chú trọng tuyên truyền, giáo dục Quyền con người, nâng cao nhận thức cho học sinh.

- + Xác định giáo dục Quyền con người cho học sinh Tiểu học là hoạt động có mục đích, có tổ chức, có kế hoạch nhằm trang bị những kiến thức cơ bản cho học sinh thông qua các hình thức, nội dung và phương pháp giáo dục phù hợp đặc điểm lứa tuổi

#### **4.3.3. Thực hiện lồng ghép nội dung GDQPAN**

Lồng ghép nội dung GDQP&AN phù hợp với đặc điểm tâm lí, sinh lí lứa tuổi; được tiến hành thông qua nội dung các môn học, hoạt động giáo dục; đảm bảo thống nhất giữa các cấp học và không làm thay đổi quy định về khung chương trình giáo dục phổ thông đối với cấp học.

Thực hiện lồng ghép trong các môn học và hoạt động giáo dục đối với từng lớp, theo sách giáo khoa do nhà trường lựa chọn, phù hợp với khả năng nhận thức của học sinh ở từng địa phương, tập trung vào các môn học: Tiếng Việt; Tự nhiên và Xã hội; Đạo đức; Lịch sử và Địa lý; Hoạt động trải nghiệm...

Chủ đề lồng ghép chung từ lớp 1 đến lớp 5: giáo dục tình yêu quê hương, yêu hòa bình, yêu Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; niềm tự hào, tự tôn dân tộc,

lòng biết ơn các anh hùng, liệt sĩ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội; giới thiệu chủ quyền biển, đảo của Việt Nam; giáo dục tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau có, ý thức tổ chức kỷ luật trong học tập.

#### **4.3.4. Thực hiện lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng công dân số, năng lực số**

Nội dung giáo dục kỹ năng công dân số, năng lực số được triển khai thực hiện chủ yếu ở môn Tin học, ngoài ra còn được tích hợp vào nhiều môn học, cụ thể:

- Môn Công nghệ: Hướng dẫn học sinh làm quen thiết bị số, ứng dụng phần mềm đơn giản. Tổ chức hoạt động sử dụng máy tính để tạo sản phẩm như tranh vẽ, sơ đồ, tài liệu trình chiếu. Tích hợp nội dung an toàn số và sử dụng thiết bị đúng cách.

- Môn Toán: Sử dụng phần mềm luyện tập toán (trò chơi số, ứng dụng Eduten, Monkey Math...). Hướng dẫn học sinh nhập dữ liệu, đọc biểu đồ, hoặc sử dụng mô phỏng để hiểu khái niệm toán học. Khuyến khích học sinh giải bài toán bằng ứng dụng trực quan, tăng khả năng hợp tác qua môi trường số.

- Môn Tiếng Việt: Luyện đọc, luyện viết qua ứng dụng hoặc tài liệu số phù hợp. Tìm kiếm thông tin an toàn để phục vụ bài tập nói – viết. Tạo sản phẩm số đơn giản như đoạn văn gõ máy tính, thuyết trình hình ảnh, kể chuyện bằng video ngắn.

- Môn Tự nhiên và Xã hội: Tổ chức thu thập dữ liệu, xem video mô phỏng, tra cứu hình ảnh minh họa qua nguồn tin an toàn. Hướng dẫn học sinh tạo báo cáo số đơn giản như bảng, tranh, hoặc poster. Tập cho học sinh kỹ năng đánh giá thông tin khoa học và bảo vệ môi trường qua các ứng dụng số.

- Môn Đạo đức: Giáo dục an toàn số, tôn trọng người khác trên mạng, biết ứng xử văn minh trong giao tiếp số. Tổ chức tình huống mô phỏng trên máy tính để học sinh thực hành kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân.

- Môn Âm nhạc - Mỹ thuật: Sử dụng ứng dụng vẽ tranh số, ứng dụng tạo nhạc, ghi âm bài hát; Khuyến khích sáng tạo nội dung số phù hợp với lứa tuổi.

- Hoạt động trải nghiệm: Tổ chức dự án nhỏ như làm thiệp chúc mừng bằng máy tính, quay video, tạo sản phẩm STEAM đơn giản; Rèn luyện tinh thần hợp tác, chia sẻ trên nền tảng học tập trực tuyến.

#### **4.3.5. Thực hiện nội dung giáo dục địa phương.**

- Thực hiện dạy tích hợp, lồng ghép chương trình giáo dục địa phương theo công văn số 3036/BGDĐT-GDTH ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục Đào tạo:

- + Tổ chức cho giáo viên tham gia tập huấn hướng dẫn về nội dung, hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong thực hiện nội dung giáo dục địa phương do cấp trên tổ chức.

+ Xây dựng kế hoạch giáo dục triển khai thực hiện nội dung giáo dục địa phương đối với tất cả các khối lớp năm học 2025 - 2026.

+ Chỉ đạo tổ chuyên môn, giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học các môn học và HĐGD triển khai thực hiện lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục địa phương như các môn học, hoạt động giáo dục trong nhà trường.

#### **4.4. Triển khai các mô hình giáo dục**

Năm học 2025-2026 nhà trường triển khai 1 mô hình giáo dục: ***Rèn luyện kỹ năng sống***.

- Hoạt động giáo dục kỹ năng sống lồng ghép trong các môn học, hoạt động giáo dục.

- Nhà trường đã tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh thông qua các nội dung:

+ Kỹ năng phục vụ bản thân (giữ gìn vệ sinh cá nhân, sắp xếp đồ dùng học tập).

+ Kỹ năng giao tiếp, ứng xử lễ phép với thầy cô, cha mẹ, bạn bè.

+ Kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm trong học tập và hoạt động tập thể.

+ Kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em, đuối nước.

+ Kỹ năng quản lý cảm xúc, giải quyết mâu thuẫn, ứng phó với tình huống căng thẳng....

- Hình thức tổ chức:

+ Dạy Kỹ năng sống 2 tiết/ tuần sau giờ học chính khóa vào tiết thứ 4 các buổi chiều thứ Ba, thứ Năm hàng tuần trong học kì II.

+ Lồng ghép giáo dục kỹ năng sống trong các môn học (Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm, Tự nhiên – Xã hội...).

+ Tổ chức sinh hoạt dưới cờ theo chủ đề hàng tuần.

+ Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động ngoại khóa, trò chơi dân gian, hoạt động nhóm.

+ Phối hợp với cha mẹ học sinh trong việc rèn kỹ năng sống cho học sinh tại gia đình.

- Kết quả đạt được

+ 100% học sinh được tham gia các hoạt động giáo dục kỹ năng sống.

+ Phần lớn học sinh có ý thức tự giác hơn trong sinh hoạt, học tập; mạnh dạn, tự tin khi giao tiếp.

+ Giảm rõ rệt các hành vi vi phạm nội quy, mâu thuẫn giữa học sinh được giải quyết kịp thời.

**5. Công tác giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục thể chất và y tế trường học**

### **5.1. Tổ chức thực hiện các hoạt động sau giờ học chính khóa**

Nhà trường tổ chức dạy học kỹ năng sống vào tiết thứ 4 chiều thứ Ba và chiều thứ Năm hàng tuần.

### **5.2. Tổ chức các hoạt động trải nghiệm**

- Trong năm học, nhà trường đã tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm thông qua các chủ đề, chủ điểm tháng như Vui hội Trăng rằm, mừng ngày Nhà giáo Việt Nam; Tổ chức cho học sinh chăm sóc NTLS vào ngày 15 hàng tháng, Tìm hiểu về truyền thống QĐND Việt Nam qua các video tư liệu lịch sử ngày 22/12. Từ đầu năm đến nay, nhà trường đã tổ chức 9 buổi tuyên truyền về an toàn trường học và 7 buổi về xây dựng môi trường hạnh phúc như tổ chức hoạt động hướng về 80 năm ngày Quốc khánh nước Cộng hoà XHCNVN; tổ chức Tết trung thu; tổ chức ngày 20/10; 20/11; 8/3; ngày hội STEM; giao lưu tài năng tiếng Anh; ngày sách Việt Nam; tuyên truyền về dịch bệnh; tuần lễ học tập; xuân yêu thương; mời công an xã và Head Vũ Minh 5 về hướng dẫn ATGT, công trường an toàn, PCCC; giao lưu với đoàn khách nước ngoài, trẻ em khuyết tật; các hoạt động chào mừng ngày Bầu cử Đại biểu QH và đại biểu HĐND các cấp; thực hiện chuyên đề xây dựng tình bạn đẹp, phòng chống bạo lực học đường; ứng xử trong nhà trường và nơi công cộng, học tập theo gương Bác Hồ kính yêu...

- Nhà trường đặc biệt quan tâm, xây dựng trường, lớp thân thiện, khang trang, sạch đẹp như: Làm tốt công tác vệ sinh môi trường, tuyên truyền cho học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh chung. Giáo viên chủ nhiệm phối hợp CMHS đã quan tâm cải tạo cảnh quan, khuôn viên nhà trường, lớp học tạo nên cảnh quan nhà trường khang trang hơn; liên Đội ban giao cho mỗi lớp, mỗi tổ chuyên môn một công trình măng non, chăm sóc vườn hoa cây cảnh đang thường xuyên chăm sóc và tu sửa cảnh quan nhà trường thêm khang trang, sạch đẹp hơn. Ban lao động đã tổ chức trong giáo viên và học sinh lao động dọn vệ sinh toàn trường giúp cho học sinh yêu trường yêu lớp, yêu lao động hơn. (Thực hiện vào chiều thứ Sáu tuần cuối trong tháng).

- Ngay từ đầu năm học, Hiệu trưởng nhà trường đã tổ chức cho 100% giáo viên kí cam kết không dạy thêm, học thêm, không tổ chức ôn luyện đội tuyển và các cuộc thi; chỉ tổ chức các lớp bồi dưỡng học sinh có năng khiếu: Âm nhạc, Tiếng Anh, TDTT, chữ viết đẹp nhằm phát huy năng khiếu, năng lực học sinh để có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển.

- Thực hiện phong trào Kế hoạch nhỏ: Các lớp đều tích cực tham gia đóng góp vào quỹ kế hoạch nhỏ đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch.

- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp: Mỗi tuần tổ chức 1 hoạt động lồng ghép vào tiết chào cờ đầu tuần nhằm chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc, các hoạt động trải nghiệm...

- Tổ chức tốt chương trình Kết nối yêu thương để giúp đỡ bạn nghèo, gia đình khó khăn dịp đầu năm học quà trị giá 10 triệu, tặng quà dịp Tết trung Thu; Tết Nguyên đán phát động phong trào nuôi heo tặng bạn nghèo, số tiền quyên góp

được hơn 20 triệu đồng. Tặng quà cho 45 HS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của trường.

## **6. Công tác PCGDTH-XMC, Giáo dục trẻ khuyết tật**

### **6.1. Kết quả thực hiện PC GDTH-XMC năm học 2025-2026**

Nhà trường đã làm tốt công tác ngày toàn dân đưa trẻ đến trường. Điều tra chính xác độ tuổi từ 0 đến 60 tuổi, xử lý tốt các số liệu, thông tin ở các loại hồ sơ sau điều tra. Xây dựng bộ hồ sơ đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng mang tính lưu trữ cao.

Đã duy trì kết quả PCGDTH, PCGDTH XMC. Đồng thời có kế hoạch tiếp nối cho từng giai đoạn với những biện pháp tích cực.

### **6.2. Công tác giáo dục học sinh khuyết tật**

#### ***\* Công tác chỉ đạo***

- Ngay từ đầu năm học nhà trường đã xây dựng Kế hoạch giáo dục trẻ khuyết tật hòa nhập năm học 2025 – 2026, triển khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường đồng thời chỉ đạo tổ chuyên môn, giáo viên triển khai thực hiện.

- Phân công Phó Hiệu trưởng phụ trách phân công cho giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh khuyết tật xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân trẻ khuyết tật, theo dõi sự tiến bộ của trẻ theo đúng quy định.

- Triển khai kịp thời các văn bản chỉ đạo của các cấp trên liên quan đến chế độ, chính sách của học sinh khuyết tật. Hỗ trợ cha mẹ hoàn thiện hồ sơ thủ tục đảm bảo cho học sinh khuyết tật được hưởng đầy đủ mọi chế độ của nhà nước dành cho người khuyết tật học hòa nhập tại trường.

#### ***\* Công tác phối hợp:***

- Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị:

+ Nhà trường phối hợp với ban đại diện cha mẹ học sinh, các tổ chức đoàn thể ở địa phương trong việc rà soát các đối tượng học sinh khuyết tật và vận động các cháu ra học hòa nhập.

- Phối hợp với cha mẹ học sinh:

+ Phối hợp với cha mẹ học sinh quản lý, đưa đón học sinh hòa nhập học tại trường, giúp đỡ học sinh tập hoàn thành các nội dung giáo dục khi giáo viên giao về nhà.

+ Giáo viên chủ nhiệm thường xuyên liên hệ với cha mẹ học sinh để nắm bắt được tình hình giáo dục hòa nhập tại trường của học sinh và hỗ trợ các biện pháp giúp đỡ học sinh tại gia đình.

#### ***\* Công tác giáo dục***

- Giáo viên xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân trẻ khuyết tật theo độ tuổi, điều chỉnh kế hoạch giáo dục phù hợp, tạo điều kiện và cơ hội cho trẻ được tham

gia các hoạt động học tập và vui chơi.

- Trong quá trình giảng dạy Giáo viên linh hoạt điều chỉnh yêu cầu cần đạt của chương trình phổ thông sao cho phù hợp với khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật. Căn cứ vào khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật, giáo viên điều chỉnh phương pháp dạy học đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập, trong đó chú trọng phương pháp dạy học hợp tác theo nhóm tạo điều kiện cho học sinh được giao lưu với các bạn, phát triển ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp.

## **7. Chất lượng đánh giá cuối năm học 2025-2026**

### **7.1. Chất lượng giáo dục toàn diện**

- Toàn trường có: 500 học sinh (khuyết tật 11 em)
- Chất lượng giáo dục: *(PL 2 kèm theo)*

Lên lớp 484/489 HS, tỉ lệ 99,98%; Thi lại, rèn luyện trong hè 5/489 HS, tỉ lệ 1,02%.

Danh hiệu học sinh xuất sắc 161/500 HS cả KT, tỉ lệ 32.2%; danh hiệu học sinh tiêu biểu 132/500 HS, tỉ lệ 26.4%.

+ 99/99 HS tỉ lệ 100% học sinh lớp 5 được công nhận Hoàn thành chương trình TH

### **7.2. Kết quả tham gia các hội thi, giao lưu của học sinh, giáo viên**

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tham gia các hội thi, giao lưu của giáo viên và học sinh phù hợp với điều kiện địa phương nhằm giúp giáo viên nâng cao nghiệp vụ sư phạm, đồng thời phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu ở các lĩnh vực: Tiếng Anh, TDTT, nghệ thuật, chữ viết đẹp.

- Thành lập các đội tuyển theo từng nội dung và tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi tiểu học; tích cực tham gia các cuộc thi, giao lưu các cấp tổ chức. Kết quả:

+ Đối với giáo viên:

100% GV tham gia thi GVG và GVCNG cấp trường; có 10 CBGV dự thi sáng kiến kinh nghiệm các cấp; 5 GV tham gia quay Video bài giảng bổ sung vào kho học liệu của Sở GD, 2 GV dạy SHCM cấp cụm. 01 giáo viên dạy 1 tiết chuyên đề 6C do Viện Khoa học GD tổ chức

+ Đối với học sinh:

Tổ chức trang trí lớp học thân thiện cấp trường, đạt 14/14 lớp.

Kết quả các Hội thi, Giao lưu, nhà trường có bước phát triển:

#### **Cấp quốc gia: 04 giải**

- \* 3 giải IOE cấp quốc gia gồm 1 giải Ba, và 2 KK
- \* 1 giải Sân chơi Kỹ năng sống cấp quốc gia 01 giải KK

#### **Cấp tỉnh: 44 giải**

- \* 01 giải Tài năng Tiếng Anh cấp tỉnh gồm 01 KK

- \* 01 giải Thẻ dực thể thao cấp tỉnh gồm 01 KK
- \* 04 giải Chữ Viết đúng- Viết đẹp cấp tỉnh gồm 02 giải Nhất, 1 giải Nhì, 1 giải Ba
- \* 7 giải IOE cấp tỉnh gồm 3 giải Nhì, 2 giải Ba, 2 giải KK.
- \* 31 giải Sân chơi Kỹ năng sống cấp tỉnh 03 giải Vàng, 6 giải Bạc, 16 giải Đồng, 6 giải KK.

#### **Cấp xã: 11 giải**

- \* 10 giải IOE cấp xã gồm 1 giải nhất, 4 giải Ba, 5 giải KK.
- \* 01 giải Thẻ dực thể thao cấp xã gồm 01 giải Nhì

#### **Cộng giải xã, tỉnh, quốc gia: 59 giải**

**B. Bảo đảm an toàn trường học; chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh; phòng chống cháy nổ; công tác truyền thông...**

#### **1. Công tác an toàn trường học**

- Nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch Trường học an toàn, Kế hoạch tuyên truyền giáo dục đảm bảo an toàn giao thông; Kế hoạch phòng cháy chữa cháy, Kế hoạch giáo dục, Kế hoạch Hoạt động giáo dục Ngoài giờ lên lớp tích hợp nội dung giáo dục ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống bắt cóc và xâm hại, phòng chống đuối nước, ***an toàn trên môi trường mạng***; phòng chống dịch bệnh theo mùa... với nội dung, hình thức tổ chức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, khả năng đáp ứng của nhà trường và điều kiện thực tế của học sinh...

- Tuyên truyền giáo dục CB, GV, HS thực hiện đầy đủ cam kết ATGT, phòng chống cháy nổ, ***cam kết bảo vệ bí mật nhà nước*** và các tai tệ nạn xã hội...

Kết quả, trong năm học 2025-2026, học sinh được trang bị đầy đủ các kiến thức và kỹ năng về an toàn trường học, an toàn giao thông, an toàn trên môi trường mạng; phòng cháy chữa cháy. Nhà trường đảm bảo an toàn cho học sinh tham gia các hoạt động giáo dục trong và ngoài giờ chính khóa và sinh hoạt bán trú; đảm bảo an toàn về người, tài sản; không có trường hợp vi phạm những điều cam kết về đảm bảo ATGT, PCCC và các tai tệ nạn.

#### **2. Thực hiện tốt công tác truyền thông**

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch truyền thông, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để viết bài tuyên truyền 1-2 bài/tuần trên trang Webs, Fb; nhóm Zalo của trường, lớp. Từ đầu năm học đến nay nhà trường có 05 bài viết được đăng trên trang Báo Ninh Bình, Báo GDTĐ.

### **III. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục**

#### **1. Công tác quy hoạch mạng lưới trường, lớp và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

- Thực hiện công tác tuyển sinh lớp 1 đảm bảo đúng quy trình. Căn cứ vào

số lượng học sinh tuyển sinh, kế hoạch biên chế lớp nhà trường sắp xếp học sinh cân đối theo giới tính, đảm bảo tỉ lệ nam nữ giữa các lớp, cân đối theo địa bàn các thôn. Kế hoạch đã được thông qua ý kiến của chi ủy, ban giám hiệu, hội đồng sư phạm, ban đại diện CMHS trường và thông báo tới toàn thể phụ huynh học sinh nhà trường. Những HS quá độ tuổi hoặc diện KTHN nhà trường xếp vào lớp các GV có kinh nghiệm làm công tác chủ nhiệm lớp. Ưu tiên các phòng học dành cho khối lớp 1, 2 và 3 bố trí các lớp học trong khối gần nhau để GV tiện học hỏi và trao đổi chuyên môn giúp nâng cao chất lượng giáo dục cho HS. Đầu tư đầy đủ các trang thiết bị phục vụ dạy - học đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các lớp trong toàn trường.

- Rà soát theo các tiêu chí theo thông tư 17/2018/TT-BGDĐT, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 22/2024/TT-BGDĐT (ban hành 10/12/2024, hiệu lực 25/01/2025) ; Thông tư 13/2020/ TT - BGDĐT ngày 26/5/2020, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT (ban hành 16/12/2024, hiệu lực 31/01/2025). Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường MN, TH, THCS, THPT có nhiều cấp học; Thông tư 14/2020/TT - BGDĐT ngày 26/5/2020, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 14/2025/TT-BGDĐT (ban hành 7/2025, hiệu lực 02/09/2025) quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông để xây dựng kế hoạch tham mưu với địa phương, bổ sung về CSVC và các điều kiện cho trường.

- Thường xuyên tôn tạo cảnh quan, trang trí khuôn viên nhà trường sạch đẹp; Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc giữ gìn vệ sinh môi trường, chăm sóc hệ thống cây xanh, cây ăn quả, bồn hoa, chậu cảnh, chậu hoa, thảm cỏ, vườn trường.

## **2. Tăng cường CSVC, thiết bị dạy học**

- Nhà trường quản lý và sử dụng cơ sở vật chất theo đúng yêu cầu của Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Các phòng học được bố trí đầy đủ, sử dụng đúng mục đích; đảm bảo diện tích, ánh sáng và an toàn cho học sinh. Phòng chức năng và phòng học bộ môn được khai thác hiệu quả, phục vụ thiết thực cho các hoạt động dạy và học. Các công trình phụ trợ cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, học tập của học sinh.

- Quản lý và sử dụng thiết bị dạy học theo danh mục thiết bị tối thiểu quy định; Việc bảo quản, sửa chữa, bổ sung thiết bị được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đảm bảo thiết bị hoạt động tốt và phục vụ hiệu quả mục tiêu giáo dục.

## **3. Bảo đảm sách giáo khoa và tài liệu giáo dục địa phương**

- Tổ chức lựa chọn sách giáo khoa theo quy định tại Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT; việc mua sắm sách giáo khoa (quy trình thực hiện tại đơn vị);

- Việc quản lý, sử dụng xuất bản phẩm tham khảo theo quy định tại Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014 của Bộ GDĐT (quy trình lựa chọn, quyết định phê duyệt, danh mục xuất bản phẩm tham khảo);

Nhà trường quản lý, sử dụng xuất bản phẩm tham khảo theo đúng quy định tại Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT ngày 07/7/2014. Việc lựa chọn xuất bản phẩm tham khảo thực hiện theo quy trình chặt chẽ: tổ chuyên môn nghiên cứu nội dung và đề xuất; Hội đồng lựa chọn sách xem xét, thảo luận và thống nhất danh mục; Hiệu trưởng ban hành quyết định phê duyệt để triển khai sử dụng. Danh mục xuất bản phẩm tham khảo được lưu trữ, công khai. Thư viện nhà trường hướng dẫn giáo viên, học sinh khai thác học liệu đúng mục đích, đảm bảo chất lượng và tuân thủ quy định pháp luật.

#### **4. Nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBQL**

***\* Thực hiện đánh giá, phân loại đội ngũ theo Chuẩn Hiệu trưởng, Chuẩn nghề nghiệp giáo viên.***

- Nhà trường triển khai công tác đánh giá chuẩn Hiệu trưởng (Thông tư 14), chuẩn nghề nghiệp giáo viên (Thông tư 20), theo đúng quy định của ngành và hướng dẫn của cấp trên.

- Việc đánh giá được thực hiện công khai, dân chủ, đảm bảo khách quan, đúng quy trình; gắn với chuẩn nghề nghiệp giáo viên, chuẩn hiệu trưởng và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao vào cuối năm học và cập nhật trên phần mềm TEMIS.

- Kết quả đạt được:

+ 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên được đánh giá, phân loại hằng năm.

+ Tỷ lệ xếp loại Tốt và Khá đạt 100%; không có trường hợp vi phạm kỷ luật nghiêm trọng.

+ Kết quả đánh giá là căn cứ để, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng nhân sự.

***\* Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức (quy trình, kết quả, lưu trữ hồ sơ).***

- Nhà trường triển khai công tác đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức hằng năm theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của ngành giáo dục, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan.

- Quy trình thực hiện gồm:

+ Viên chức tự đánh giá, xếp loại theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

+ Các thành viên trong hội đồng nhận xét, góp ý.

+ Ban Giám hiệu xem xét, tổng hợp, đề xuất mức xếp loại.

+ Tổ chức họp tập thể lãnh đạo để thống nhất kết quả.

+ Thông báo công khai kết quả đánh giá trong đơn vị.

- Việc đánh giá gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, chuẩn nghề nghiệp giáo viên, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và đạo đức nhà giáo.

- 100% viên chức được đánh giá, xếp loại đúng thời gian quy định.

- Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ xét thi đua, khen thưởng, nâng lương, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ.

- Hồ sơ đánh giá, xếp loại viên chức được lập đầy đủ theo quy định, gồm: phiếu tự đánh giá, biên bản họp tổ chuyên môn, biên bản họp lãnh đạo, quyết định công nhận kết quả.

- Hồ sơ được lưu trữ khoa học tại bộ phận hành chính - nhân sự, bảo đảm an toàn, bảo mật và thuận tiện cho việc tra cứu khi cần thiết.

- Thực hiện cập nhật thông tin vào hồ sơ cá nhân của từng viên chức theo quy định.

**\* Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ** (đáp ứng yêu cầu chuẩn trình độ được đào tạo; yêu cầu hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp, đổi mới giáo dục...).

- Nhà trường xây dựng Kế hoạch về bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý của nhà trường năm học 2025-2026.

- Xây dựng Kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên đảm bảo đúng quy định của Quy chế BDTX và các chương trình BDTX tương ứng với các cấp học do Bộ GDĐT ban hành, đảm bảo phù hợp với đối tượng, nhu cầu của giáo viên và cán bộ quản lý đăng ký trên hệ thống TEMIS và bám sát các Chương trình bồi dưỡng của Bộ GDĐT; tập trung vào các vấn đề mới và yêu cầu thực tiễn của địa phương.

- Tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

- Tăng cường sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, chia sẻ kinh nghiệm trong tổ, khối chuyên môn.

- Kết quả:

- + 100% giáo viên tham gia bồi dưỡng thường xuyên theo quy định. Đội ngũ 100% đạt chuẩn về trình độ đào tạo; năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm từng bước được nâng cao.

- + Tinh thần tự học, tự bồi dưỡng trong đội ngũ ngày càng được phát huy.

#### **IV. Thực hiện hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá và phát triển năng lực số**

##### **1. Nâng cao hiệu quả phương pháp, hình thức tổ chức dạy học.**

- Chỉ đạo, hướng dẫn giáo viên đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, tăng cường năng lực tự học, trải nghiệm sáng tạo cho học sinh, hướng học sinh phát huy năng lực tư duy giải quyết vấn đề; thực hiện hiệu quả việc lựa chọn linh hoạt, phù hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trên cơ sở đặc điểm nội dung bài học, yêu cầu cần đạt của chương trình và đối tượng học sinh; phát huy vai trò của giáo viên trong việc tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ học sinh chủ động, tích cực, tự giác và phát triển năng lực tự học trong suốt quá trình học tập.

- Giáo viên chủ động lựa chọn, kết hợp và vận dụng linh hoạt, hiệu quả các phương pháp, kỹ thuật dạy học phù hợp với nội dung bài học, yêu cầu cần đạt và đặc điểm tâm sinh lý của HS; bảo đảm tính hiệu quả, thiết thực, khả thi trong điều kiện thực tiễn của nhà trường và địa phương. Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học; tăng cường hoạt động thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu, khám phá, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, sáng tạo nhằm phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất cho HS; góp phần nâng cao chất lượng dạy học, tạo hứng thú và môi trường học tập thân thiện, tích cực trong nhà trường.

## **2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức đánh giá**

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định về đánh giá HS theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT; bảo đảm đánh giá toàn diện phẩm chất, năng lực, vì sự tiến bộ của HS, phù hợp yêu cầu cần đạt của chương trình, đặc điểm tâm sinh lý và trình độ nhận thức của HS.

- Tăng cường đánh giá thường xuyên bằng hình thức linh hoạt (quan sát, hỏi đáp, bài tập, sản phẩm học tập, hoạt động nhóm, thuyết trình, hồ sơ học tập...); tổ chức đánh giá định kỳ qua bài kiểm tra tổng hợp, thực hành, sản phẩm sáng tạo. Đảm bảo mỗi hình thức đánh giá đều có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể, minh bạch, thông báo trước để HS chủ động. Khuyến khích GV tích hợp nội dung giáo dục đạo đức, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường, quyền con người, tư tưởng Hồ Chí Minh... vào đánh giá quá trình học tập của HS.

Tổ chức đánh giá định kỳ đúng quy định. Các hoạt động đánh giá cần được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể, hướng dẫn chấm điểm minh bạch. Kết quả kiểm tra được đánh giá nhận xét trên hệ thống quản trị nhà trường tại địa chỉ <https://vnedu.vn/>.

- Thực hiện nghiêm việc bàn giao chất lượng giáo dục cuối năm học, không để tình trạng HS “ngồi nhầm lớp”. Khen thưởng đảm bảo thực chất, đúng quy định, tránh hình thức.

## **3. Triển khai thực hiện Khung năng lực số, Kỹ năng công dân số, Học bạ số và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) đổi mới công tác quản lý giáo dục.**

- Nhà trường đã từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong công tác quản lý, quản trị và điều hành các hoạt động giáo dục; thực hiện số hóa một số hồ sơ chuyên môn, hồ sơ quản lý, tăng cường sử dụng các phần mềm và nền tảng số trong điều hành, trao đổi thông tin và báo cáo.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn giáo viên tiếp cận các nền tảng số và ứng dụng AI ở mức phù hợp với bậc Tiểu học, tập huấn quản lý và sử dụng học bạ số; Triển khai bồi dưỡng cho giáo viên về phát triển năng lực số, giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh Tiểu học.

- Các tổ khối đã xây dựng kế hoạch dạy học trong đó có tích hợp, lồng ghép giáo dục kỹ năng số và công dân số trong hầu hết các môn học đồng thời cũng có những tiết sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học có tích hợp, lồng ghép nội dung này để các thành viên trong tổ khối trao đổi, rút kinh nghiệm.

**- 100% CB, GV hoàn thành chương trình bồi dưỡng kỹ năng công dân số do Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình tổ chức.**

- Đội ngũ giáo viên đã bước đầu chủ động vận dụng các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong công tác chuyên môn như hỗ trợ xây dựng kế hoạch bài dạy, thiết kế học liệu điện tử, bài giảng trực quan, sinh động; góp phần đổi mới phương pháp dạy học, phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh. Bên cạnh đó, việc ứng dụng các nền tảng số trong công tác kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là đánh giá bằng nhận xét theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, được tăng cường thực hiện. Hiện nay, nhà trường đang sử dụng phần mềm vnEdu để tổng hợp kết quả và nhận xét, đánh giá học sinh.

**V. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục**

- Nhà trường tổ chức điều tra, cập nhật số liệu đúng thời gian, đúng quy trình, bảo đảm thống nhất với dữ liệu của địa phương.

- Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể để thực hiện tốt việc huy động và duy trì 100% HS trong độ tuổi ra lớp.

- Ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu quả công tác thu thập, quản lý số liệu về phổ cập giáo dục Tiểu học.

- Làm tốt công tác giáo dục trẻ hòa nhập phù hợp, thiết thực để đảm bảo hiệu quả, chất lượng giáo dục HS khuyết tật; tăng cường tuyên truyền trong đội ngũ CBQL, GV, NV về vấn đề giáo dục hòa nhập, đánh giá và xếp loại học sinh khuyết tật căn cứ vào mức độ đạt được so với nội dung và yêu cầu đã được điều chỉnh theo quy định.

- Tổ chức rà soát, cập nhật danh sách HS khó khăn để hỗ trợ kịp thời, triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong năm học, bao gồm hỗ trợ sách vở, đồ dùng học tập và các hình thức hỗ trợ khác nhằm bảo đảm điều kiện học tập tối thiểu. Đồng thời tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giao lưu, phát triển năng lực cá nhân, nâng cao kỹ năng sống và sự tự tin cho học sinh, góp phần thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng học sinh.

- Thường xuyên rà soát, cập nhật số liệu, hoàn thiện hồ sơ phổ cập đầy đủ, chính xác, đúng quy trình và tiến độ.

**\* Kết quả cụ thể:**

- Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;

- Duy trì sĩ số toàn trường 500/500 học sinh (đạt 100%);

- Hồ sơ phổ cập được cập nhật đầy đủ, dữ liệu đồng bộ trên hệ thống, đảm bảo chính xác.

**VI. Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thực hiện các phong trào thi đua**

**1. Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học**

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, quản trị nhà trường theo hướng dân chủ,

kỷ cương, nề nếp, hiệu quả; phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm và năng lực giải trình xã hội của hiệu trưởng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và triển khai các nội dung chuyển đổi số trong quản lý hoạt động giáo dục; thực hiện thống nhất, đầy đủ việc cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về trường, lớp, HS, GV, đội ngũ, trường chuẩn quốc gia... phục vụ công tác quản lý và báo cáo. Đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học số; tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho CBQL, GV về kỹ năng số, bảo đảm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong trường học.

- Rà soát, chọn lọc việc tổ chức hoặc tham gia các cuộc thi, giao lưu, hội thi cho HS Tiểu học theo tinh thần tinh giản, hiệu quả, phù hợp với lứa tuổi, tránh gây áp lực và bảo đảm đúng quy định hiện hành. Tăng cường quản lý việc tổ chức và tham gia các kỳ thi, cuộc thi, bảo đảm chất lượng, thiết thực, đúng quy định; thực hiện hiệu quả, đúng quy định công tác tuyển sinh đầu cấp theo Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT.

- Quản lý chặt chẽ, nghiêm túc hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT và quy định của UBND tỉnh và các quy định pháp luật hiện hành.

- + Triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo về dạy thêm học thêm của các cấp theo quy định.

- + Yêu cầu có Bản cam kết của CB, GV về việc không vi phạm tổ chức dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường.

- + Nhà trường đã phổ biến tới phụ huynh trong các cuộc họp cha mẹ HS về các văn bản chỉ đạo về dạy thêm, học thêm của các cấp theo quy định.

- + Hiện tại nhà trường chỉ duy trì các hoạt động dạy, học trong chương trình chính khóa, nhà trường chưa tổ chức các câu lạc bộ bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, dạy kỹ năng sống có thu tiền.

- + Kết quả giải quyết đơn thư liên quan đến dạy thêm, học thêm: Đến thời điểm này nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại về việc vi phạm dạy thêm, học thêm của giáo viên nhà trường.

## **2. Tăng cường công tác kiểm tra, công tác công khai trong giáo dục.**

### **\* Công tác kiểm tra**

- Nhà trường xây dựng Kế hoạch Kiểm tra nội bộ và tổ chức các cuộc kiểm tra thực hiện đầy đủ theo quy trình.

Trong năm học:

- + Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được giao của giáo viên: 10 người.

- + Kiểm tra hoạt động của tổ/khối chuyên môn: 2 cuộc/2 tổ

- + Kiểm tra hoạt động của các bộ phận: 01 cuộc

- + Kiểm tra việc thực hiện quy chế công khai trong cơ sở giáo dục: 1 cuộc

KT

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, căn cứ các văn bản chỉ đạo về công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo nhà trường xây dựng nội quy tiếp công dân và có sổ ghi chép nội dung tiếp công dân.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, lãng phí. CBGV nhà trường thực hiện nghiêm túc quy tắc ứng xử và quy định về đạo đức nhà giáo.

**\* Thực hiện các quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục**

- Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025-2026 theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT.

- Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, bộ phận liên quan.

- Báo cáo công khai định thường niên năm 2025; lưu trữ đầy đủ hồ sơ minh chứng theo quy định.

- Triển khai quán triệt nội dung công khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong các cuộc họp hội đồng sư phạm.

- Hình thức:

- + Niêm yết tại bảng tin nhà trường.

- + Công khai trên trang thông tin điện tử của trường tại địa chỉ: <http://thnghiatoi.ninhbinh.edu.vn>.

- + Thông báo tại các cuộc họp cha mẹ học sinh, hội nghị cán bộ viên chức.

- Thời điểm công khai:

- + Công khai đầu năm học theo kế hoạch.

- + Công khai khi có thay đổi hoặc phát sinh nội dung liên quan.

- + Báo cáo tổng hợp, công khai kết quả vào cuối năm học theo quy định.

**3. Đẩy mạnh các phong trào thi đua**

- Nhà trường đã phát động và tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến gắn với phong trào thi đua: “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” của ngành giai đoạn 2020-2025”.

- Thường xuyên đưa tin, bài về các hoạt động điển hình của trường, tổ chức các hoạt động giáo dục, gương người tốt, việc tốt để tạo sức lan tỏa.

- Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng.

- Cuối năm học nhà trường khen thưởng cho 294 học sinh. Trong đó 164 học sinh đạt danh hiệu học sinh hoàn thành Xuất sắc, 130 học sinh đạt danh hiệu tiêu biểu trong học tập và rèn luyện.

- Đề nghị cấp trên công nhận 24 Lao động tiên tiến trong đó có 5 Chiến sĩ

thi đua cấp cơ sở,. Nhà trường đề nghị khen thưởng “Tập thể Lao động Xuất sắc”.

Trên đây là Báo cáo thường niên thời điểm tháng 6 năm học 2025-2026, trường Tiểu học Nghĩa Lợi trân trọng báo cáo.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đỗ Hồng Duy**